

BỘ Y TẾ
VIỆN DINH DƯỠNG

PHỤ LỤC 1: GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **64** /QĐ-VDD ngày 17/01 /2025 của Viện Dinh dưỡng).

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở Y tế	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,8trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (TT 22)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ	Giá max phê duyệt	Mức giá Viện Dinh dưỡng đề xuất
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu							
1	Giá khám bệnh trẻ em	11.458	21.801	33.200	28.341	39.826	39.800	39.800
2	Giá khám bệnh người lớn	11.458	21.801	33.200	28.341	39.826	39.800	39.800
3	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			200.000			200.000	200.000

VIỆN TRƯỞNG

Trần Thanh Dương

BỘ Y TẾ
VIỆN DINH DƯỠNG

PHỤ LỤC 2. GIÁ DỊCH VỤ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO VIỆN DINH DƯỠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **64** /QĐ-VDD ngày 17/01/2025 của Viện Dinh dưỡng.)

Đơn vị: đồng

STT của VDD	STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Mức giá Viện Dinh dưỡng Đề xuất	Ghi chú
	A	Danh mục không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu									
I		Khám tư vấn dinh dưỡng người lớn									
1	859	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	70.000	14.870	19.330	89.330	89.300	89.300	
2	861	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	130.000	14.087	18.313	148.313	148.300	148.300	
II		Xét nghiệm Hoá sinh và Chuyển hoá Dinh dưỡng									
3	8131	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
4	8132	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
5	8126	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	

STT của VDD	STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Mức giá Viện Dinh dưỡng Đề xuất	Ghi chú
6	8127	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
7	8095	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	15.000	1.409	1.831	16.831	16.800	16.800	
8	8097	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	12.000	1.096	1.424	13.424	13.400	13.400	
9	8169	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	25.000	2.348	3.052	28.052	28.000	28.000	
10	8135	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
11	8187	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	75.000	7.043	9.157	84.157	84.100	84.100	
12	8108	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	85.000	7.983	10.377	95.377	95.300	95.300	
13	8139	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
14	8767	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Xét nghiệm nghiệm pháp dung nạp glucose	120.000	12.522	16.278	136.278	136.200	136.200	
15	8172	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	25.000	2.348	3.052	28.052	28.000	28.000	

STT của VDD	STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Mức giá Viện Dinh dưỡng Đề xuất	Ghi chú
16	8114	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	50.000	4.696	6.104	56.104	56.100	56.100	
17	8173	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	25.000	2.348	3.052	28.052	28.000	28.000	
18	8164	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	30.000	2.817	3.663	33.663	33.600	33.600	
19	8140	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
20	8142	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
21	8163	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	30.000	2.817	3.663	33.663	33.600	33.600	
22	8174	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	25.000	2.348	3.052	28.052	28.000	28.000	
23	8144	23.0166.1494	Định lượng Urê (máu)	Định lượng Urê (máu)	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
24	8129	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
25	8130	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	

STT của VDD	STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Mức giá Viện Dinh dưỡng Đề xuất	Ghi chú
26	8192	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	18.000	1.565	2.035	20.035	20.000	20.000	
27	8128	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	20.000	1.878	2.442	22.442	22.400	22.400	
28	8297	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	15.000	1.409	1.831	16.831	16.800	16.800	
29	8279	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	40.000	3.757	4.883	44.883	44.800	44.800	
30	8294	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	25.444	2.435	3.166	28.610	28.600	28.600	
31	8118	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	27.000	2.504	3.256	30.256	30.200	30.200	
32	7917	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	40.000	7.513	9.767	49.767	49.700	49.700	
33	8198	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	94.000	8.765	11.395	105.395	105.300	105.300	
34	8120	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	270.000	25.043	32.557	302.557	302.500	302.500	

STT của VDD	STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Mức giá Viện Dinh dưỡng Đề xuất	Ghi chú
35	8193	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	150.000	14.087	18.313	168.313	168.300	168.300	
36	8212	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	75.000	7.043	9.157	84.157	84.100	84.100	
37	8242	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	220.000	20.348	26.452	246.452	246.400	246.400	
38	8266	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	70.000	6.574	8.546	78.546	78.500	78.500	
39	8188	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	80.000	7.513	9.767	89.767	89.700	89.700	
40	7774	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	34.000	6.261	8.139	42.139	42.100	42.100	
41	7790	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	27.000	5.009	6.511	33.511	33.500	33.500	
42	8432	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	35.000	8.139	10.581	45.581	45.500	45.500	
43	8434	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	10.581	45.581	45.500	45.500	
44	8371	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	45.000	10.487	13.633	58.633	58.600	58.600	
45	8257	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	60.000	5.635	7.325	67.325	67.300	67.300	
46	8233	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	90.000	8.452	10.988	100.988	100.900	100.900	

STT của VDD	STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Mức giá Viện Dinh dưỡng Đề xuất	Ghi chú
47	8402	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	32.000	7.513	9.767	41.767	41.700	41.700	
48	8621	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	45.000	10.487	13.633	58.633	58.600	58.600	
49	8473	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	150.000	34.435	44.765	194.765	194.700	194.700	
50	8494	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	25.000	5.791	7.529	32.529	32.500	32.500	
51	8274	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	27.000	2.504	3.256	30.256	30.200	30.200	


VIỆN TRƯỞNG
VIỆN DINH DƯỠNG
Trần Thanh Dương

BỘ Y TẾ
VIỆN DINH DƯỠNG

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM VI CHẤT DINH DƯỠNG (KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM ĐẶC THÙ TẠI VIỆN DINH DƯỠNG)
(Ban hành kèm theo quyết định số **64** /QĐ-VDD ngày 17/01/2025 của Viện Dinh dưỡng)
Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ và Quỹ thưởng	Giá MAX phê duyet	Mức giá Viện Dinh dưỡng đề xuất	Ghi chú
I	Xét nghiệm Vi chất Dinh dưỡng						
1	Định lượng vitamin E (Alpha-tocopherol) máu bằng phương pháp LC- MS/MS	147.000	163.000	310.000	310.000	310.000	
2	Định lượng vitamin A (Retinol) máu bằng phương pháp LC- MS/MS	92.000	163.000	255.000	255.000	255.000	

Viện trưởng 

Trần Thanh Dương